

5. BẢO VỆ VÀ QUẢN LÝ DI SẢN ĐỀ CỬ

Việc bảo vệ các giá trị, tính toàn vẹn của Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, cùng các tổ chức, cộng đồng người dân địa phương nhằm tìm mọi biện pháp hữu hiệu để bảo tồn và phát huy giá trị di sản một cách bền vững. Trong nhiều năm qua, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Bộ, ngành liên quan ở Trung ương đã luôn chú trọng phối hợp, sát cánh cùng tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng và các cơ quan liên quan nỗ lực trong công tác bảo tồn và tôn vinh các giá trị nổi bật của khu di sản đặc biệt quan trọng này. Các quy định về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản ở Trung ương và tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng đã và đang được tiếp tục xây dựng, ban hành nhằm quy định những khung pháp lý sát thực nhất với thực tế quản lý đối với Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà. Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý đã được thiết lập và ngày càng hoàn thiện. Hệ thống hành chính bảo vệ và quản lý Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà được trình bày ở hình 42 dưới đây. Các cán bộ quản lý khu di sản hiện nay về cơ bản là có đủ về số lượng, tuy nhiên, cần được tiếp tục nâng cao năng lực, trình độ thông qua các hình thức đào tạo, tập huấn, thực tiễn quản lý di sản nhằm đáp ứng yêu cầu cao hơn trong tương lai. Nhận thức về bảo tồn di sản của các cấp chính quyền và cộng đồng ngày càng được nâng cao.

5.a Sở hữu

Di sản đề cử thuộc quyền sở hữu của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chuyên môn ở cấp Trung ương chịu trách nhiệm trước Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện quản lý nhà nước đối với toàn bộ khu di sản đề cử Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà. Ở địa phương, quản lý khu di sản là Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (đối với Vịnh Hạ Long) và Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (đối với Quần đảo Cát Bà).

Ban quản lý Vịnh Hạ Long được thành lập từ năm 1995 với 12 cán bộ. Để đáp ứng năng lực quản lý và giám sát của Ban quản lý Vịnh Hạ Long, những năm qua, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã thành lập thêm một số đơn vị trực thuộc Ban: các Trung tâm bảo tồn Di sản (năm 2007); phòng Quản lý môi trường (năm 2009) và kiện toàn Đội Kiểm tra xử lý vi phạm trên Vịnh Hạ Long. Sau khi Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21/9/2017 của Chính phủ Quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam được ban hành, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có Quyết định số 4768/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý Vịnh Hạ Long với tổ chức bộ máy của Ban quản lý Vịnh Hạ Long cũng được kiện toàn với 14 đơn vị trực thuộc, gồm đầy đủ các mảng công tác từ quản lý nhà nước, hoạt động sự nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

Đối với Quần đảo Cát Bà, tại Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 01/4/2014, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng kiện toàn Ban quản lý Di sản thiên nhiên Quần đảo Cát Bà, trong đó quy định: Ban quản lý Di sản thiên nhiên Quần đảo Cát Bà trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, có tư cách pháp nhân, con dấu

riêng; do 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng làm Trưởng Ban quản lý. Các đơn vị thành viên Ban quản lý, gồm: Vườn quốc gia Cát Bà, Ban quản lý Khu dự trữ sinh quyển Quần đảo Cát Bà, Ban quản lý các Vịnh thuộc Quần đảo Cát Bà. Các đơn vị thành viên chịu sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ, quản lý nhà nước của Ban quản lý Di sản thiên nhiên Quần đảo Cát Bà, có tư cách pháp nhân riêng, hoạt động độc lập theo chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải quy định (Quyết định số 1876/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vườn quốc gia Cát Bà; Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 03/7/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc kiện toàn tổ chức Ban quản lý Khu dự trữ sinh quyển Quần đảo Cát Bà; Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 29/4/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải về việc thành lập Ban quản lý các Vịnh thuộc Quần đảo Cát Bà).

5.b. Xếp hạng bảo vệ

Về tổng thể, Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà gồm 02 khu vực chính, được mô tả chi tiết dưới đây:

(i) Vịnh Hạ Long

Vịnh Hạ Long (thuộc thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh) được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới năm 1994 và năm 2000. Đồng thời, ngay từ năm 1962, toàn bộ khu vực di sản thế giới Vịnh Hạ Long đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia; và đến năm 2009, Thủ tướng Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam xếp hạng là Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia đặc biệt.

Theo Quyết định số 1272/QĐ- TTg ngày 12/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã xếp hạng Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia đặc biệt Vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh) vì những giá trị tiêu biểu của quốc gia hết sức to lớn của khu vực này. Quyết định này dựa trên quy định tại Khoản 2 Điều 28 Luật Di sản văn hóa năm 2001 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), trong đó nêu:

“2. Danh lam thắng cảnh phải có một trong các tiêu chí sau đây:

a) Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu;

b) Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất”.

Đối với việc bảo vệ, quản lý Vịnh Hạ Long, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý Vịnh Hạ Long được quy định cụ thể như sau:

1. Lập phương án và tổ chức triển khai thực hiện phương án bảo vệ và quản lý di sản thế giới ngắn hạn, trung hạn và dài hạn sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổ chức giám sát định kỳ tình trạng bảo tồn của di sản thế giới theo quy định, kịp thời ngăn chặn hành vi xâm hại di sản thế giới và báo cáo tới cơ quan có thẩm quyền những nguy cơ gây ảnh hưởng xấu tới di sản thế giới.

3. Triển khai chương trình, kế hoạch, dự án đầu tư trong lĩnh vực bảo quản, tu bổ, bảo tồn, phát huy giá trị của di sản thế giới.

4. Tổ chức hoặc liên kết tổ chức hoạt động tuyên truyền, quảng bá, trưng bày, giới thiệu về di sản thế giới; nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa, lưu trữ tài liệu về di sản và các giá trị của di sản phục vụ công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di sản thế giới; bảo quản, nghiên cứu, sưu tầm mẫu vật địa chất, động vật, thực vật tại di sản thế giới và trưng bày, triển lãm lưu động

bên ngoài phạm vi di sản thế giới; tổ chức trình diễn, giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể gắn với di sản thế giới.

5. Ứng dụng khoa học công nghệ vào việc bảo vệ, bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di sản thế giới; bảo tồn giá trị địa chất, địa mạo, giá trị thẩm mỹ; bảo tồn và phát triển hệ động, thực vật để duy trì giá trị đa dạng sinh học của di sản thế giới; tổ chức hoạt động phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, thu gom, xử lý chất thải, bảo vệ, ngăn chặn tác nhân gây nguy hại tới môi trường và nguồn nước tại di sản thế giới; góp phần nâng cao đời sống cộng đồng; tham gia nghiên cứu đề xuất quy trình, quy phạm bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di sản thế giới.

6. Tổng hợp, tạo lập các nội dung về giá trị lịch sử, văn hóa của Vịnh Hạ Long để xây dựng chương trình, nội dung thuyết minh về giá trị của Văn hóa cầu di sản thiên nhiên thế giới để hướng dẫn, thuyết minh phục vụ khách tham quan du lịch tại di sản thế giới; tổ chức hoặc liên kết tổ chức hoạt động du lịch dịch vụ phục vụ công chúng tham quan, nghiên cứu, học tập, giải trí tại di sản thế giới; đánh giá tác động của hoạt động du lịch đối với di sản thế giới và đề xuất phương án giảm thiểu tác động làm suy giảm giá trị nổi bật toàn cầu của di sản thế giới.

7. Tổ chức bán vé, thu phí tham quan và dịch vụ; quản lý, sử dụng nguồn thu theo quy định của pháp luật; đồng thời căn cứ tình hình thực tiễn của từng thời điểm để điều chỉnh mức thu phí cho phù hợp với thực tiễn nhưng phải đúng thuro quy định của pháp luật.

8. Tuyên truyền nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng vào việc bảo vệ và quản lý di sản thế giới.

9. Tham gia quản lý, liên kết và giám sát các hoạt động đầu tư, bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển sinh vật trong khu vực di sản thế giới và vùng ven bờ của khu vực di sản thế giới; phối hợp với các cấp, các ngành có liên quan kiểm tra, giám sát hoạt động kinh tế - xã hội trong khu vực di sản thế giới và vùng đệm của khu vực di sản thế giới.

10. Phối hợp với các cấp, các ngành có liên quan thẩm định và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực di sản thế giới và vùng đệm của khu vực di sản thế giới theo quy định hiện hành; tổ chức thông tin, thảo luận, thu thập ý kiến của cộng đồng về quy hoạch, dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến di sản thế giới.

11. Tổ chức thực hiện các chương trình hợp tác quốc tế.

12. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

13. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, viên chức, người lao động theo quy định pháp luật và phân cấp; xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ viên chức, người lao động thuộc quyền quản lý.

14. Quản lý tài chính, tài sản của đơn vị theo quy định hiện hành.

15. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo quy định”.

(ii)Quần đảo Cát Bà

Quần đảo Cát Bà (thuộc huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng) bao gồm Vườn quốc gia Cát Bà (được Thủ tướng Chính phủ thành lập từ năm 1986) và Khu dự trữ sinh quyển thế giới Quần đảo Cát Bà (được UNESCO công nhận vào năm 2004). Đồng thời toàn bộ diện tích khu vực di sản đề cử thuộc Quần đảo Cát Bà đã được Thủ tướng Chính phủ Việt Nam xếp hạng là Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia đặc biệt vào năm 2013. Cụ thể:

- Tại Quyết định số 79/CT ngày 31/3/1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) đã thành lập Vườn Quốc gia Cát Bà với tổng diện tích là 30.031 ha, trong đó, diện tích vùng lõi là 15.200 ha (bao gồm 9.800 ha đất tự nhiên và 5.400 ha mặt biển nước) và vùng đệm có diện tích là 14.831 ha.

- Tại Quyết định số 2383/QĐ-TTg ngày 09/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ đã xếp hạng Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia đặc biệt Quần đảo Cát Bà (thành phố Hải Phòng) với diện tích vùng lõi là 33.670ha và vùng đệm là 13.000ha. Quyết định này dựa trên quy định tại Khoản 2 Điều 28 Luật Di sản văn hóa năm 2001 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), như căn cứ đã xếp hạng Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia đặc biệt Vịnh Hạ Long nêu trên.

Đối với việc bảo vệ, quản lý Quần đảo Cát Bà, nhiệm vụ của Ban quản lý Di sản Thiên nhiên Quần đảo Cát Bà (cụ thể là nhiệm vụ của các đơn vị thành viên: Vườn quốc gia Cát Bà, Ban quản lý Khu dự trữ sinh quyển Quần đảo Cát Bà, Ban quản lý các Vịnh thuộc Quần đảo Cát Bà), như sau:

- **Vườn quốc gia Cát Bà:** Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vườn quốc gia Cát Bà được quy định cụ thể tại Quyết định số 1876/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Chức năng nhằm bảo tồn và dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; bảo vệ cảnh quan; quản lý bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng; bảo tồn và phát huy các giá trị đặc biệt về thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái, đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật, di tích lịch sử, văn hóa; nghiên cứu khoa học; cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Phối hợp với các cấp chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng trong việc quản lý nhà nước về tài nguyên rừng và biển của Vườn và Khu dự trữ sinh quyển thế giới Quần đảo Cát Bà. Nhiệm vụ quyền hạn của Vườn quốc gia Cát Bà gồm:

+ Quản lý bảo vệ, bảo tồn và phát triển tài nguyên thiên nhiên rừng và biển; bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, cảnh quan, môi trường của rừng đặc dụng và khu vực biển do Vườn quản lý.

+ Nghiên cứu khoa học, lưu trữ, bảo tồn các nguồn gen động, thực vật hoang dã trên cạn, dưới nước nguy cấp, quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.

+ Tiếp nhận các cá thể sinh vật từ các nguồn; điều trị, phục hồi chức năng của các cá thể sau điều trị và tái thả sinh vật về môi trường sống tự nhiên; cung ứng giống sinh vật, dịch vụ thú y cho các tổ chức, cá nhân gây nuôi phát triển bền vững theo quy định của pháp luật.

+ Tuyên truyền, giáo dục pháp luật bảo vệ tài nguyên môi trường rừng và biển, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

+ Triển khai các hoạt động dịch vụ nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế về bảo vệ, bảo tồn, cứu hộ các loài động vật hoang dã, kết hợp các dịch vụ du lịch sinh thái và môi trường trong khu vực Vườn quản lý.

+ Bảo tồn, cảnh quan trong Vườn phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

+ Tổ chức xây dựng và phát triển các hoạt động du lịch sinh thái để nâng cao đời sống kinh tế - xã hội của nhân dân địa phương.

+ Tuyên truyền, giáo dục môi trường nâng cao nhận thức về bảo tồn thiên nhiên, môi trường cho khách du lịch và cộng đồng dân cư; thực hiện các hoạt động quảng bá, tiếp thị để thu hút khách du lịch.

+ Trực tiếp tham gia thực hiện phòng cháy, chữa cháy khi có sự cố cháy rừng xảy ra; tham gia phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu hộ cứu nạn...

- Ban quản lý Khu dự trữ sinh quyển Quần đảo Cát Bà: Chức năng của Ban Quản lý Khu Dự trữ sinh quyển Quần đảo Cát Bà được quy định cụ thể tại Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 13/7/2004 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng là tổ chức phối hợp hoạt động của các Sở, ngành liên quan, của các cấp chính quyền địa phương và cộng đồng, trong đó Vườn Quốc gia Cát Bà là nòng cốt, thực hiện nhiệm vụ tham mưu giúp Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng quản lý Khu Dự trữ sinh quyển Quần đảo Cát Bà. Nhiệm vụ cụ thể của Ban quản lý Di sản thiên nhiên Quần đảo Cát Bà cụ thể như sau:

+ Lựa chọn những mục tiêu và giải pháp nhằm quản lý bền vững nguồn tài nguyên trong Khu Dự trữ sinh quyển (bao gồm tài nguyên đất, nước, sinh vật, hệ sinh thái, di sản thiên nhiên, di sản văn hóa...).

+ Phối hợp giáo dục nhằm nâng cao nhận thức trong cộng đồng về bảo tồn thiên nhiên, thực hiện các chương trình hành động cụ thể đối với bảo tồn thiên nhiên và di sản văn hóa trong Khu Dự trữ sinh quyển; phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý các trường hợp vi phạm, xâm hại tài nguyên thiên nhiên và di sản văn hóa trong Khu Dự trữ sinh quyển.

+ Sử dụng có hiệu quả, đúng mục đích các nguồn tài trợ ngoài kế hoạch đầu tư của Chính phủ và các dự án của Vườn Quốc gia Cát Bà.

- Ban quản lý các vịnh thuộc Quần đảo Cát Bà: Ban quản lý các vịnh thuộc Quần đảo Cát Bà được thành lập tại Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 29/4/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải với những nhiệm vụ chính như sau:

+ Quản lý, quy hoạch lồng bè nuôi thủy sản trên vịnh. Tổ chức di dời các bè nuôi từ vịnh Cát Bà về nơi neo đậu mới theo quy định và sắp xếp lại các bè nuôi tại các vịnh vào thành từng hàng theo khoảng cách được quy định.

+ Giữ gìn vệ sinh môi trường, thu gom rác thải trên vịnh.

+ Thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh trên vịnh Lan Hạ.

5.c. Phương tiện thực hiện các biện pháp bảo vệ

i. Luật pháp và các quy định áp dụng cho khu di sản đề cử

Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà được bảo vệ bởi nhiều văn bản luật pháp của Việt Nam và các quy định trong các Công ước quốc tế đã được Việt Nam tham gia cũng như các văn bản hướng dẫn thực hiện luật có liên quan. Dựa vào các văn bản trên, có thể thấy khu di sản sẽ được bảo vệ theo quy định của một số bộ luật chính, cùng các văn bản hướng dẫn thi hành, đó là: Luật Di sản văn hóa; Luật Lâm nghiệp; Luật Đa dạng sinh học năm 2008; Luật Thủy sản; Luật Bảo vệ môi trường; Luật Du lịch và quy chế quản lý di sản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh và Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành trong việc quản lý, bảo vệ trực tiếp khu di sản. Ngoài ra, Di sản còn được bảo vệ bởi các quy định quốc tế có liên quan tại văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ khu Dự trữ Sinh quyển Thế giới, Công ước về Bảo vệ Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới.

Các công cụ pháp lý cơ bản được liệt kê dưới đây, bản sao của các luật và quy định chính áp dụng cho khu di sản đề cử Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà ở trong phần Phụ lục 2 của tập hồ sơ này .

ii. Các Công ước quốc tế

- Công ước UNESCO 1972 về Bảo vệ Di sản Văn hoá và Thiên nhiên Thế giới.
- Công ước quốc tế về Đa dạng sinh học năm 1992.
- Công ước RAMSAR về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt như nơi cư trú của các loài chim nước năm 1971.
- Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu biển MARPOL năm 1973 (Sửa đổi, bổ sung 1990, 1992).
- Công ước buôn bán sinh vật hoang dã (CITES) năm 1973 (1994).
- Chính sách của IUCN về các Khu Bảo tồn biển năm 1994.

iii. Luật pháp quốc gia

- Luật di sản văn hóa và văn bản hướng dẫn thi hành

Những biện pháp bảo vệ được nêu trong Luật di sản văn hóa:

“Mọi di sản văn hoá trên lãnh thổ Việt Nam, có xuất xứ trong nước hoặc từ nước ngoài, thuộc các hình thức sở hữu, đều được bảo vệ và phát huy giá trị” (Khoản 1 Điều 8 Luật Di sản văn hoá năm 2001, được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

“Nghiêm cấm các hành vi chiếm đoạt, làm sai lệch di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh; Hủy hoại hoặc gây nguy cơ hủy hoại di sản văn hoá; Đào bới trái phép địa điểm khảo cổ; xây dựng trái phép, lấn chiếm đất đai thuộc di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh” (Khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Luật Di sản văn hoá năm 2001, được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

“Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý, sử dụng di tích có trách nhiệm bảo vệ di tích đó; trong trường hợp phát hiện di tích bị lấn chiếm, hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại phải kịp thời có biện pháp ngăn chặn và thông báo

cho cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp. Ủy ban nhân dân địa phương hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch nơi gần nhất.

Ủy ban nhân dân địa phương hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch khi nhận được thông báo về di tích bị hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại phải kịp thời áp dụng các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ và báo cáo ngay với cơ quan cấp trên trực tiếp.

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch khi nhận được thông báo về di tích bị hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại phải kịp thời chỉ đạo và hướng dẫn cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương, chủ sở hữu di tích áp dụng ngay các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ; đối với di tích quốc gia đặc biệt phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ” (Khoản 1, 2 và 3 Điều 33 Luật Di sản văn hoá năm 2001, được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Luật di sản văn hóa năm 2001, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 còn phân cấp rất cụ thể trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp và các Bộ, ngành liên quan trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Đây là cơ sở pháp luật quan trọng có tác động tích cực tới các hoạt động nhằm đảm bảo tính toàn vẹn di sản.

“Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về di sản văn hóa.

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về di sản văn hóa.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm quản lý nhà nước về di sản văn hóa theo phân công của Chính phủ.

Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc phối hợp với Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch để thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về di sản văn hóa.

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình thực hiện việc quản lý nhà nước về di sản văn hoá ở địa phương theo phân cấp của Chính phủ” (Điều 55 Luật Di sản văn hoá năm 2001, được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

“Giữ gìn tối đa các yếu tố gốc cấu thành di tích. Lập quy hoạch, dự án trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp sửa chữa nhỏ không ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích. Đối với di tích cấp tỉnh, phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch cấp tỉnh; đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt, phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch” (Điểm a và b Điều 34 Luật Di sản văn hoá năm 2001, được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

“Khu vực bảo vệ I phải được bảo vệ nguyên trạng về mặt bằng và không gian. Trường hợp đặc biệt có yêu cầu xây dựng công trình trực tiếp phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích, việc xây dựng phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền xếp hạng di tích đó.

Việc xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích ở khu vực bảo vệ II đối với di tích cấp tỉnh phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh, đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Việc xây dựng công trình quy định tại khoản này không được làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan thiên nhiên và môi trường – sinh thái của di tích” (Khoản 3 Điều 32 Luật di sản văn hóa năm 2001, được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

“Khi phê duyệt dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài các khu vực bảo vệ di tích quy định tại Điều 32 của Luật này mà xét thấy có khả năng ảnh hưởng xấu đến cảnh quan thiên nhiên và môi trường – sinh thái của di tích thì phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch.

Trong trường hợp chủ đầu tư dự án cải tạo, xây dựng công trình quy định tại khoản 1 Điều này có đề nghị thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch có trách nhiệm cung cấp tài liệu liên quan và những yêu cầu cụ thể về bảo vệ di tích để chủ đầu tư lựa chọn các giải pháp thích hợp bảo đảm cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

Chủ đầu tư dự án cải tạo, xây dựng công trình ở nơi có ảnh hưởng tới di tích có trách nhiệm phối hợp và tạo điều kiện để cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch giám sát quá trình cải tạo, xây dựng công trình đó” (Điều 36 Luật di sản văn hóa năm 2001, được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

- Luật Lâm nghiệp

Trong khu vực Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà có một phần lớn diện tích rừng là Vườn quốc gia Cát Bà. Chính vì vậy, di sản còn được bảo vệ bởi Luật Lâm nghiệp cùng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, theo đó, việc bảo vệ rừng được quy định tại Điều 9 Luật Lâm nghiệp, với những hành vi bị nghiêm cấm, như sau:

“Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp

- 1. Chặt, phá, khai thác, lán, chiếm rừng trái quy định của pháp luật.*
- 2. Đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy, công cụ, phương tiện vào rừng trái quy định của pháp luật; chăn, dắt, thả gia súc, vật nuôi vào phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng, rừng mới trồng.*
- 3. Săn, bắt, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán động vật rừng, thu thập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng trái quy định của pháp luật.*
- 4. Hủy hoại tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng, công trình bảo vệ và phát triển rừng.*
- 5. Vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; quản lý các loài ngoại lai xâm hại; dịch vụ môi trường rừng.*
- 6. Tàng trữ, mua bán, vận chuyển, chế biến, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm nhập, quá cảnh lâm sản trái quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.*

7. Khai thác tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên khoáng sản, môi trường rừng trái quy định của pháp luật; xây dựng, đào, bới, đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên và các hoạt động khác trái quy định của pháp luật làm thay đổi cấu trúc cảnh quan tự nhiên của hệ sinh thái rừng.

8. Giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng trái quy định của pháp luật; cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái quy định của pháp luật; chuyển đổi diện tích rừng, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng trái quy định của pháp luật; phân biệt đối xử về tôn giáo, tín ngưỡng và giới trong giao rừng, cho thuê rừng.

9. Sử dụng nguyên liệu trong chế biến lâm sản trái quy định của pháp luật”.

- Luật Đa dạng sinh học

Luật Đa dạng sinh học quy định về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Luật đa dạng sinh học: “Bảo tồn đa dạng sinh học là việc bảo vệ sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện; Bảo vệ môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài hoang dã, cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; Nuôi, trồng, chăm sóc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Lưu giữ và bảo quản lâu dài các mẫu vật di truyền”.

Điều 5 Luật Đa dạng sinh học quy định:

“Chính sách của Nhà nước về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học:

1. Ưu tiên bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái, bảo tồn loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; bảo đảm kiểm soát việc tiếp cận nguồn gen.

2. Bảo đảm kinh phí cho hoạt động điều tra cơ bản, quan trắc, thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật cho khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học của Nhà nước; bảo đảm sự tham gia của nhân dân địa phương trong quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

3. Khuyến khích và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đầu tư, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, tri thức truyền thống vào việc bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học.

4. Phát triển du lịch sinh thái gắn với việc xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn; phát triển bền vững vùng đệm của khu bảo tồn.

5. Phát huy nguồn lực trong nước, ngoài nước để bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học”.

Điều 7 Luật Đa dạng sinh học quy định:

“Những hành vi bị nghiêm cấm về đa dạng sinh học:

- 1. Săn bắt, đánh bắt, khai thác loài hoang dã trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn, trừ việc vì mục đích nghiên cứu khoa học; lấn chiếm đất đai, phá hoại cảnh quan, hủy hoại hệ sinh thái tự nhiên, nuôi trồng các loài ngoại lai xâm hại trong khu bảo tồn;*
- 2. Xây dựng công trình, nhà ở trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn, trừ công trình phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh; xây dựng công trình, nhà ở trái phép trong phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn.*
- 3. Điều tra, khảo sát, thăm dò, khai thác khoáng sản; chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô trang trại, nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp; Cư trú trái phép, gây ô nhiễm môi trường trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn.*
- 4. Săn bắt, đánh bắt, khai thác bộ phận cơ thể, giết, tiêu thụ, vận chuyển, mua, bán trái phép loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; quảng cáo, tiếp thị, tiêu thụ trái phép sản phẩm có nguồn gốc từ loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.*
- 5. Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo trái phép loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.*
- 6. Nhập khẩu, phóng thích trái phép sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen.*
- 7. Nhập khẩu, phát triển loài ngoại lai xâm hại.*
- 8. Tiếp cận trái phép nguồn gen thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo v.*
- 9. Chuyển đổi trái phép mục đích sử dụng đất trong khu bảo tồn”.*

- Luật Thủy sản

Luật Thủy sản của Việt Nam ban hành năm 2017 áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động thủy sản hoặc có liên quan đến hoạt động thủy sản trong nội địa, đảo, quần đảo và vùng biển Việt Nam; tổ chức, cá nhân Việt Nam khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam.

Điều 7 Luật Thủy sản quy định:

“Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thủy sản:

- 1. Hủy hoại nguồn lợi thủy sản, hệ sinh thái thủy sinh, khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống, nơi cư trú của các loài thủy sản.*
- 2. Cản trở trái phép đường di cư tự nhiên của loài thủy sản.*
- 3. Lấn, chiếm, gây hại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn biển.*
- 4. Khai thác, nuôi trồng thủy sản, xây dựng công trình và hoạt động khác ảnh hưởng đến môi trường sống, nguồn lợi thủy sản trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển.*
- 5. Tàu cá, tàu biển và phương tiện thủy khác hoạt động trái phép trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn biển, trừ trường hợp bất khả kháng.*

6. Khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (sau đây gọi là khai thác thủy sản bất hợp pháp); mua, bán, vận chuyển, tàng trữ, sơ chế, chế biến thủy sản từ khai thác thủy sản bất hợp pháp, thủy sản có tạp chất nhằm mục đích gian lận thương mại.
7. Sử dụng chất, hóa chất cấm, chất độc, chất nổ, xung điện, dòng điện, phương pháp, phương tiện, ngư cụ khai thác có tính hủy diệt, tận diệt để khai thác nguồn lợi thủy sản.
8. Sử dụng ngư cụ làm cản trở hoặc gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân đang khai thác; thả neo, đậu tàu tại nơi có ngư cụ của tổ chức, cá nhân đang khai thác hoặc nơi tàu cá khác đang khai thác, trừ trường hợp bất khả kháng.
9. Vứt bỏ ngư cụ xuống vùng nước tự nhiên, trừ trường hợp bất khả kháng.
10. Đưa tạp chất vào thủy sản nhằm mục đích gian lận thương mại.
11. Sử dụng kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản; hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sử dụng giống thủy sản nằm ngoài Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nuôi trồng thủy sản.
12. Phá hủy, tháo dỡ gây hư hại, lấn chiếm phạm vi công trình của cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; xả chất thải không đúng nơi quy định trong khu vực cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.
13. Lợi dụng việc điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác; cung cấp, khai thác thông tin, sử dụng thông tin dữ liệu về nguồn lợi thủy sản trái quy định của pháp luật”.

- Luật Bảo vệ môi trường

Luật Bảo vệ môi trường quy định về hoạt động bảo vệ môi trường; chính sách, biện pháp và nguồn lực để bảo vệ môi trường; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong bảo vệ môi trường.

Điều 7 Luật Bảo vệ môi trường quy định:

“Những hành vi bị nghiêm cấm:

1. Phá hoại, khai thác trái phép nguồn tài nguyên thiên nhiên.
2. Khai thác nguồn tài nguyên sinh vật bằng phương tiện, công cụ, phương pháp hủy diệt, không đúng thời vụ và sản lượng theo quy định của pháp luật.
3. Khai thác, kinh doanh, tiêu thụ các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.
4. Vận chuyển, chôn lấp chất độc, chất phóng xạ, chất thải và chất nguy hại khác không đúng quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.
5. Thải chất thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vào đất, nguồn nước và không khí.

6. Đưa vào nguồn nước hóa chất độc hại, chất thải, vi sinh vật chưa được kiểm định và tác nhân độc hại khác đối với con người và sinh vật.
7. Thải khói, bụi, khí có chất hoặc mùi độc hại vào không khí; phát tán bức xạ, phóng xạ, các chất ion hóa vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
8. Gây tiếng ồn, độ rung vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
9. Nhập khẩu, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.
10. Nhập khẩu, quá cảnh động vật, thực vật chưa qua kiểm dịch; vi sinh vật ngoài danh mục cho phép.
11. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho con người, sinh vật và hệ sinh thái; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
12. Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên.
13. Xâm hại công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.
14. Hoạt động trái phép, sinh sống ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với con người.
15. Che giấu hành vi hủy hoại môi trường, cản trở hoạt động bảo vệ môi trường, làm sai lệch thông tin dẫn đến gây hậu quả xấu đối với môi trường.
16. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vượt quá quyền hạn hoặc thiếu trách nhiệm của người có thẩm quyền để làm trái quy định về quản lý môi trường.”

Điều 50 Luật Bảo vệ môi trường quy định:

“Kiểm soát, xử lý ô nhiễm môi trường biển và hải đảo:

1. Chất thải từ đất liền ra biển, phát sinh trên biển và hải đảo phải được thống kê, phân loại, đánh giá và có giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
2. Dầu, mỡ, dung dịch khoan, nước dằn tàu, hóa chất và các chất độc hại khác được sử dụng trong các hoạt động trên biển và hải đảo sau khi sử dụng phải được thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định về quản lý chất thải.
3. Việc nhận chìm, đổ thải ở biển và hải đảo phải căn cứ vào đặc điểm, tính chất của loại chất thải và phải được phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
4. Kiểm soát, xử lý ô nhiễm môi trường biển và hải đảo phải tuân thủ các điều ước quốc tế về biển và hải đảo mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”

Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường quy định:

“Bảo vệ môi trường trong hoạt động lễ hội, du lịch

1. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường sau:

a) Niêm yết quy định về bảo vệ môi trường tại khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch và hướng dẫn thực hiện;

b) Lắp đặt, bố trí đủ và hợp lý công trình vệ sinh, thiết bị thu gom chất thải;

c) Bố trí nhân lực làm vệ sinh môi trường.

2. Cá nhân đến khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú và lễ hội thực hiện các quy định sau:

a) Tuân thủ nội quy, hướng dẫn về bảo vệ môi trường của khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú;

b) Bỏ chất thải đúng nơi quy định;

c) Giữ gìn vệ sinh công cộng;

d) Không xâm hại cảnh quan di tích, các loài sinh vật tại khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú”.

- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014)

Khoản 1 Điều 4 Luật Giao thông đường thủy nội địa quy định:

“Nguyên tắc hoạt động giao thông đường thủy nội địa: Hoạt động giao thông đường thủy nội địa phải bảo đảm thông suốt, trật tự, an toàn cho người, phương tiện, tài sản và bảo vệ môi trường; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia”.

Khoản 1 Điều 10 Luật Giao thông đường thủy nội địa quy định:

“Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa: Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa phải căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch lưu vực sông, các quy hoạch khác có liên quan và nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh. Các ngành khi lập quy hoạch, dự án xây dựng công trình có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa phải có ý kiến tham gia bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa, trừ các công trình phòng, chống lụt, bão, bảo vệ đê”.

Khoản 2 Điều 27 Luật Giao thông đường thủy nội địa quy định:

“Cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện: Khi đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thuộc diện đăng kiểm phải tuân theo tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và phù hợp với hồ sơ thiết kế đã được cơ quan đăng kiểm duyệt. Trong quá trình thi công phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan đăng kiểm về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường”.

Khoản 3 Điều 4 Luật Giao thông đường thủy nội địa quy định:

“Phát triển giao thông đường thủy nội địa phải phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông vận tải và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đường thủy nội địa theo hướng hiện đại, đồng bộ về luồng, tuyến, cảng, bến, công nghệ quản lý, xếp dỡ hàng hoá; bảo đảm an toàn giao thông, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Phát

triển vận tải đường thủy nội địa phải kết nối đồng bộ với các phương thức vận tải khác”.

Điều 28 Luật Giao thông đường thủy nội địa quy định:

“Phương tiện nhập khẩu phải bảo đảm tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật và bảo đảm niên hạn sử dụng của phương tiện được phép nhập khẩu theo quy định của Chính phủ”.

Khoản 9 Điều 98h Luật Giao thông đường thủy nội địa quy định:

“Nội dung quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội: Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải đường thủy nội địa”.

- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015

Điều 8 Luật Tài Nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo quy định:

“Những hành vi bị nghiêm cấm:

- 1. Khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo trái quy định của pháp luật.*
- 2. Vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và công bố.*
- 3. Lợi dụng việc điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.*
- 4. Thực hiện các hoạt động trong hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại Điều 24 và trên quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm phải bảo vệ, bảo tồn quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 41 của Luật này.*
- 5. Hủy hoại, làm suy thoái môi trường, hệ sinh thái biển, hải đảo.*
- 6. Nhận chìm vật, chất ở vùng biển Việt Nam mà không có giấy phép, trái quy định của pháp luật.*
- 7. Cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo không đúng quy định của pháp luật.*
- 8. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo”.*

Điều 41 Luật Tài Nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo quy định:

“Khai thác, sử dụng tài nguyên hải đảo:

- 1. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên đối với quần đảo, đảo được thực hiện như đối với việc khai thác, sử dụng tài nguyên trên đất liền theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.*
- 2. Đối với quần đảo, đảo phải bảo vệ, bảo tồn, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, nghiêm cấm các hoạt động sau đây:*
 - a) Xây dựng mới công trình xây dựng; lắp đặt thiết bị;*

- b) Tác động làm thay đổi địa hình, địa mạo, chất lượng đất;
- c) Khai thác, đào đắp, cải tạo đất, đá; khai thác khoáng sản, nước ngầm; mang những thành tạo tự nhiên ra khỏi quần đảo, đảo;
- d) Khai hoang, chặt cây, xâm hại thảm thực vật; mang thực vật hoang dã ra khỏi quần đảo, đảo;
- đ) Săn bắt, mang động vật ra khỏi quần đảo, đảo; chăn thả gia súc, đưa sinh vật ngoại lai lên quần đảo, đảo;
- e) Thải hoặc đưa chất thải lên quần đảo, đảo.

3. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên đối với bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền Việt Nam cho phép thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Đối với bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm phải bảo vệ, bảo tồn, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, nghiêm cấm các hoạt động sau đây:

- a) Xây dựng mới công trình xây dựng; lắp đặt thiết bị;
- b) Tác động làm thay đổi địa hình, địa mạo;
- c) Khai hoang, khai thác, đào đắp, cải tạo đất, đá; khai thác khoáng sản; mang những thành tạo tự nhiên ra khỏi bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm;
- d) Thải hoặc đưa chất thải lên bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm”.

Về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển được quy định tại Điều 45, Điều 46 và Điều 47 của Luật Tài Nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo, trong đó nêu rõ:

“ Điều 45. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ các hoạt động trên biển:

1. Chất thải nguy hại từ các hoạt động trên biển phải được thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Các công trình, thiết bị trên biển sau khi hết thời hạn sử dụng mà không tiếp tục sử dụng phải được tháo dỡ, vận chuyển về đất liền hoặc nhận chìm theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.
3. Chủ phương tiện vận chuyển, lưu giữ xăng, dầu, hóa chất, chất phóng xạ, chất độc và các chất khác có nguy cơ gây ra sự cố môi trường biển phải có kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; bảo đảm không làm rò rỉ, thất thoát, tràn thấm ra biển xăng, dầu, hóa chất, chất phóng xạ, các chất độc và các chất khác có nguy cơ gây ra sự cố môi trường.
4. Nước thải từ tàu thuyền, giàn khoan, giàn khai thác dầu khí và các công trình, thiết bị khác trên biển; bùn dầu và bùn chứa hợp chất độc hại trong thăm dò, khai thác dầu khí phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra biển.

5. Nước dẫn tàu, nước súc, rửa tàu, nước la canh phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, không được pha loãng nhằm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra biển.

6. Việc thải nước dẫn tàu, nước súc, rửa tàu, nước la canh và nước thải từ tàu thuyền thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng hải, bảo vệ môi trường, pháp luật có liên quan của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Chất thải rắn phát sinh từ tàu thuyền, giàn khoan, giàn khai thác dầu khí, công trình và thiết bị khác trên biển phải được quản lý chặt chẽ theo quy định của pháp luật; bùn nạo vét luồng hàng hải, cảng biển phải được vận chuyển về đất liền hoặc nhận chìm theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

8. Cảng biển phải có hệ thống tiếp nhận và xử lý chất thải sinh hoạt, dầu cặn từ các phương tiện trên biển.

9. Chất thải trôi nổi trên biển và ven bờ biển phải được thu gom, phân loại, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

Điều 46. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ đất liền:

1. Chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt trên đất liền trước khi thải xuống biển phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Việc bố trí các điểm xả nước thải đã được xử lý xuống biển phải được xem xét trên cơ sở điều kiện tự nhiên của khu vực xả nước thải; các điều kiện động lực, môi trường, sinh thái và đa dạng sinh học, các nguồn tài nguyên và hiện trạng khai thác, sử dụng vùng biển.

Các điểm xả nước thải ra khu bảo tồn biển, khu vực bãi tắm, danh lam, thắng cảnh ven biển phải được đánh giá, xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên vùng đất ven biển và trên hải đảo phải có đầy đủ phương tiện, thiết bị xử lý chất thải bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; phải định kỳ báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về hiện trạng xử lý và xả chất thải ra biển theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Nguồn ô nhiễm từ các lưu vực sông ra biển phải được điều tra, đánh giá và kiểm soát chặt chẽ.

Điều 47. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới:

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức quan trắc, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và thông báo tình trạng ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới cho Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân

tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan xác định nguồn gây ô nhiễm, xây dựng phương án xử lý, khắc phục.

3. Bộ Ngoại giao, Bộ Tài nguyên và Môi trường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp, hợp tác với các nước và các tổ chức có liên quan trong việc xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới”.

- Luật Du lịch năm 2017

Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động du lịch được quy định tại Điều 9 Luật Du lịch năm 2017, như sau:

“Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động du lịch

- 1. Làm phương hại đến chủ quyền, lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, truyền thống văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc.*
- 2. Lợi dụng hoạt động du lịch để đưa người từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam trái pháp luật.*
- 3. Xâm hại tài nguyên du lịch, môi trường du lịch.*
- 4. Phân biệt đối xử với khách du lịch, thu lợi bất hợp pháp từ khách du lịch; tranh giành khách du lịch, nài ép khách du lịch mua hàng hóa, dịch vụ.*
- 5. Kinh doanh du lịch khi không đủ điều kiện kinh doanh, không có giấy phép kinh doanh hoặc không duy trì điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.*
- 6. Sử dụng giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành khác hoặc cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành của doanh nghiệp để hoạt động kinh doanh.*
- 7. Hành nghề hướng dẫn du lịch khi không đủ điều kiện hành nghề.*
- 8. Quảng cáo không đúng loại, hạng cơ sở lưu trú du lịch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; quảng cáo về loại, hạng cơ sở lưu trú du lịch khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.*